TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ - ST.
Ngày: 12 – 3 – 2024.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Rực.

2. Bà Trần Thúy Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Hồng Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 215/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1993; địa chỉ: Số C, ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Giang Quốc T2, sinh năm 1992; địa chỉ: : Ấp T, xã C, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T trình bày: Nguyên vào năm 2017, bà và ông Nguyễn Quốc T1 tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục và chung sống với nhau, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, đăng ký vào ngày 20/3/2017. Sau khi kết hôn bà và ông T1 chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 8/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng

ngày, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc; do mâu thuẫn trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Trong thời gian chung sống bà và ông T1 có 01 người con chung là Nguyễn Quốc Anh K, sinh ngày 21/10/2017 hiện nay đang sống chung với bà; về tài sản chung không có; về nợ chung bao gồm: Nợ ông Giang Quốc T2 số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) và nợ bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), tổng cộng là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Mai T rút và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về con chung xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Quốc Anh K, sinh ngày 21/10/2017 đến khi thành niên, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung; về nợ chung gồm nợ ông Giang Quốc T2 số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) và nợ bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), tổng cộng là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng). Do ông T2 và bà N không có yêu cầu trong vụ án này nên bà cũng xin rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung trong vụ án.

- *Đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc T1:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T1, nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1 để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Giang Quốc T2 trình bày:* Trước đây ông Nguyễn Quốc T1 và bà Nguyễn Thị Mai T có vay của ông số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng), ông T1 và bà T có ký biên nhận nợ. Tuy nhiên, về khoản nợ này thì ông không có yêu cầu trong vụ án này, ông sẽ tự thỏa thuận với ông T1 và bà T. Do đó, ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án về việc buộc ông T1 và bà T phải trả số tiền nợ này cho ông.

- *Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà N, nhưng bà không có ý kiến gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà N 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà N để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì bà N cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Tại phiên toà, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều

228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giải quyết vụ án theo hướng: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Mai T; về con chung giao cháu Nguyễn Quốc Anh K cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung do bà T xác định không có nên không đặt ra xem xét; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia nợ chung của bà Nguyễn Thị Mai T đối với các khoản nợ gồm: Nợ ông Giang Quốc T2 số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) và nợ bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Quốc T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T1, bà N nhưng ông T1, bà N không có ý kiến phản đối hay yêu cầu gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T1, bà N hai lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T1, bà N vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Quốc T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Giang Quốc T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T1, ông T2 và bà N.

[2]. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia nợ chung của bà và ông Nguyễn Quốc T1 gồm: Nợ ông Giang Quốc T2 số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) và nợ bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Xét việc rút yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[3]. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể về con chung thì xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Quốc Anh K, không yêu cầu ông Nguyễn Quốc T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mai T xác định bà và ông Nguyễn Quốc T1 chung sống với nhau vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, đăng ký ngày 20/3/2017. Hôn nhân của bà T và ông T1 tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp. Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 21/11/2023 và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T1 với lý do trong quá trình chung sống đến khoảng tháng 8/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong

cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc; do mâu thuẫn trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Từ khi bà T chính thức xin ly hôn đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc T1, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T1 biết nhưng ông không có ý kiến phản đối gì và cũng không trình bày ý kiến gì cho Tòa án. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông T1.

[5]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Mai T xác định trong thời gian chung sống bà và ông Nguyễn Quốc T1 có 01 (một) người con chung là Nguyễn Quốc Anh K, sinh ngày 21/10/2017. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T xác định từ khi bà và ông T1 sống ly thân thì bà là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, hiện nay cháu vẫn đang chung sống với bà nên bà xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu K đến khi thành niên, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế bà T và ông T1 đã không còn chung sống với nhau từ năm 2023 cho đến nay, trong khoảng thời gian này cháu K chung sống với bà T, do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống của cháu đã ổn định; việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển bình thường về mọi mặt của cháu. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu K cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông Nguyễn Quốc T1 mà không ai được ngăn cản.

[6]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Mai T xác định bà và ông Nguyễn Quốc T1 không có sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về nợ chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T xác định bà và ông Nguyễn Quốc T1 trong thời kỳ hôn nhân có nợ ông Giang Quốc T2 số tiền 55.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án do ông T2 và bà N không có yêu cầu độc lập trong vụ án về việc yêu cầu bà T và T1 có nghĩa vụ trả nợ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia nợ chung của nguyên đơn.

[8]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Nguyễn Quốc T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mai T được ly hôn với ông Nguyễn Quốc T1.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

+ Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Quốc Anh K, sinh ngày 21/10/2017 cho bà Nguyễn Thị Mai T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi thành niên. Dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho ông Nguyễn Quốc T1 mà không ai được ngăn cản.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Mai T chưa có yêu cầu ông Nguyễn Quốc T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về nợ chung của bà Nguyễn Thị Mai T đối với các khoản nợ gồm: Nợ ông Giang Quốc T2 số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) và nợ bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mai T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000571 ngày 13/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Quốc T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Long Phú;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Thạnh;
- Chi cục T.H.A DS huyện Long Phú;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA